

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SZL)

CTCP Sonadezi Long Thành

Ngày 31/12/2024	42,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.1%	2.7%	1.4%

DT thuần 2024	488
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 47.0	10.7%

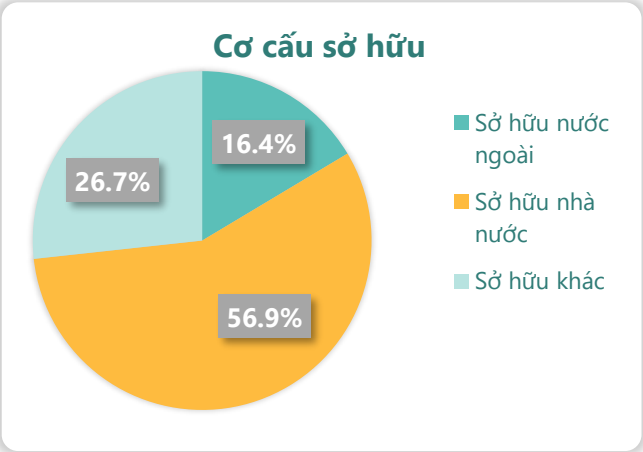
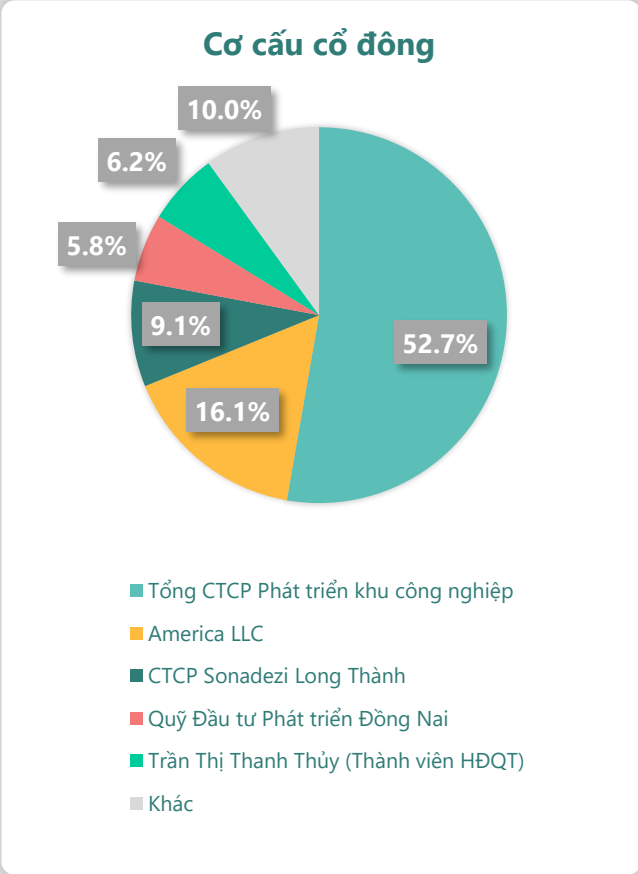
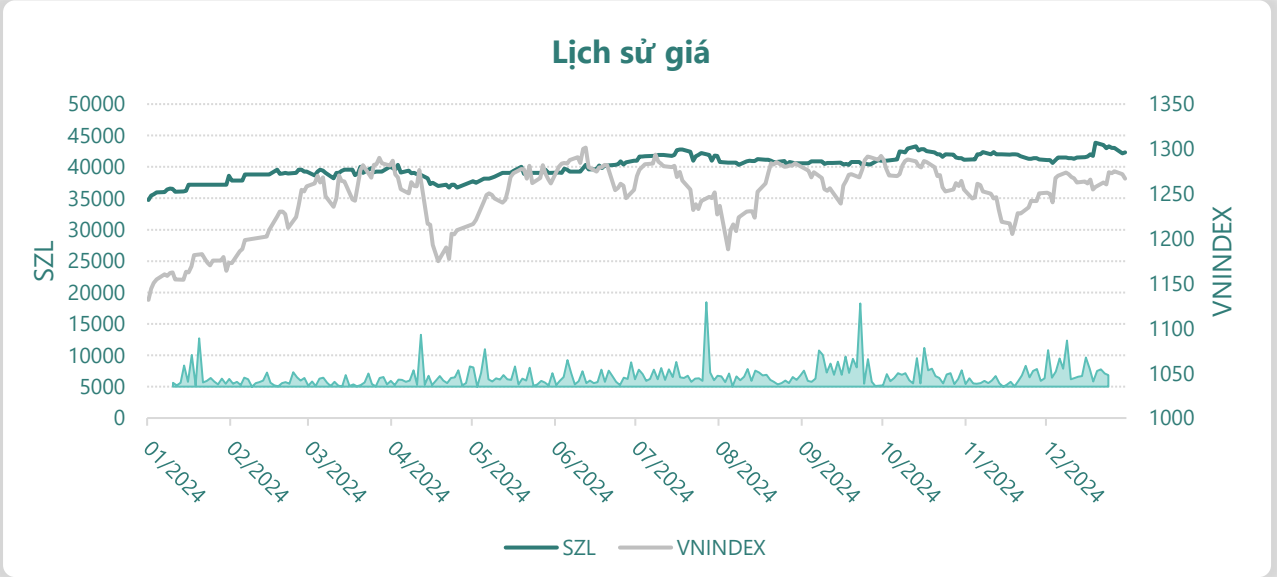
LN thuần 2024	134
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 9.00	6.9%

LN sau thuế 2024	105
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 1.00	0.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024	26.7%
YoY: +/- ▼	3.0%

ROE 2024	16.7%
YoY: +/- ▼	0.3%

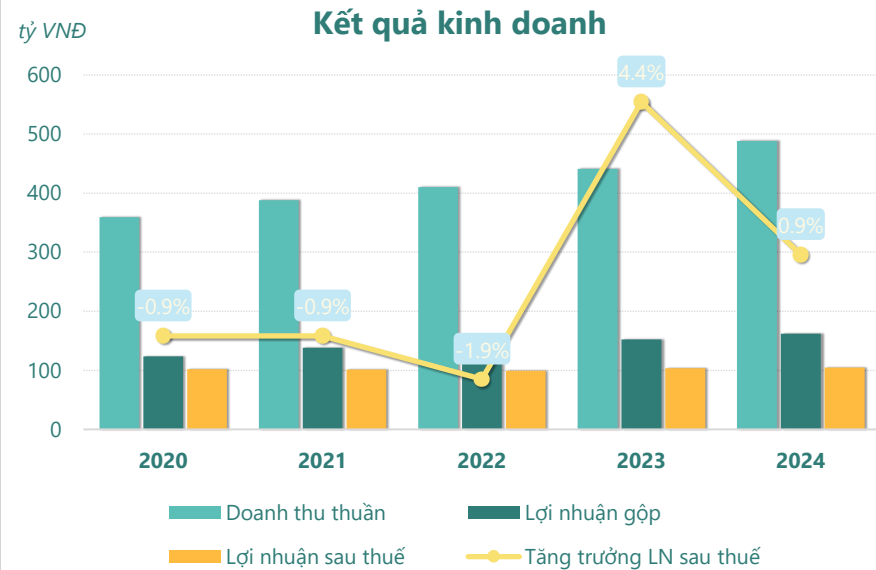
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	34,727 - 43,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,157
Số lượng CPLH (CP)	27,344,540
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,320
Sở hữu nước ngoài	16.4%
Beta	0.21
EPS	3,824
P/E	11.1



Kết quả kinh doanh **SZL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.7%** đạt **488.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 104.6 tỷ đồng **tăng 0.94%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

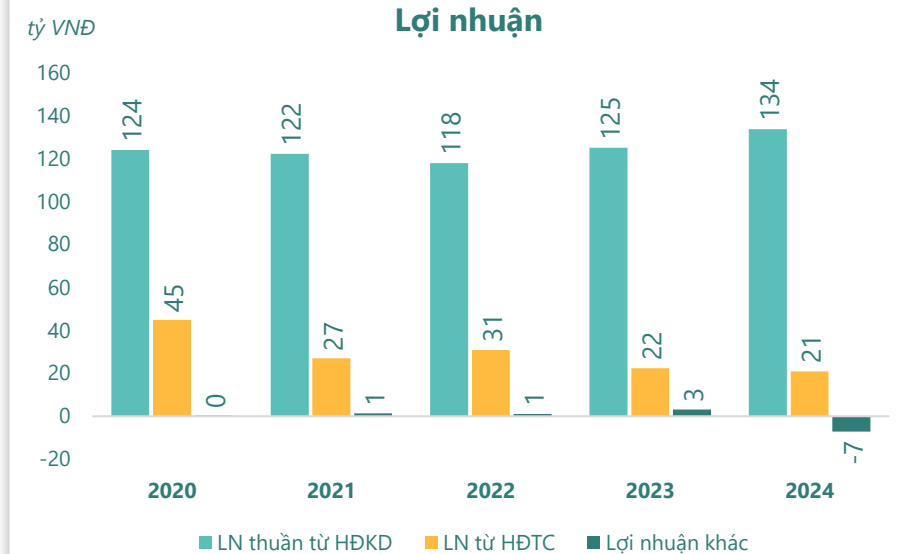
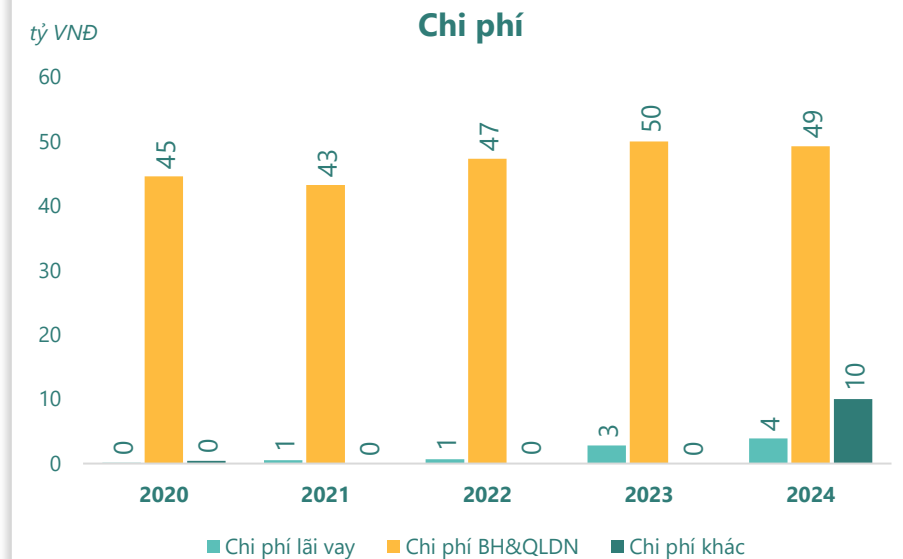
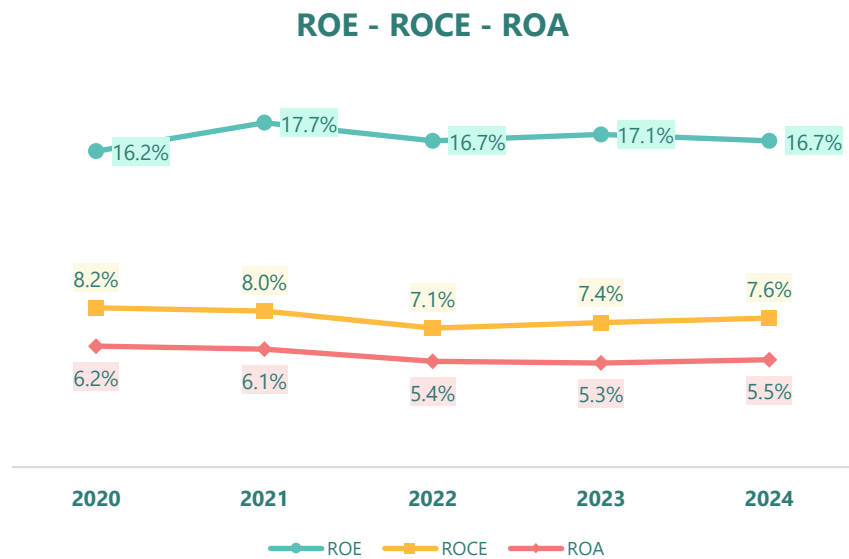
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **SZL** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **133.5** tỷ đồng, **tăng lên 8.66** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (124.5 tỷ đồng) là 9.08 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **3.91** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **49.26** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 10.03** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

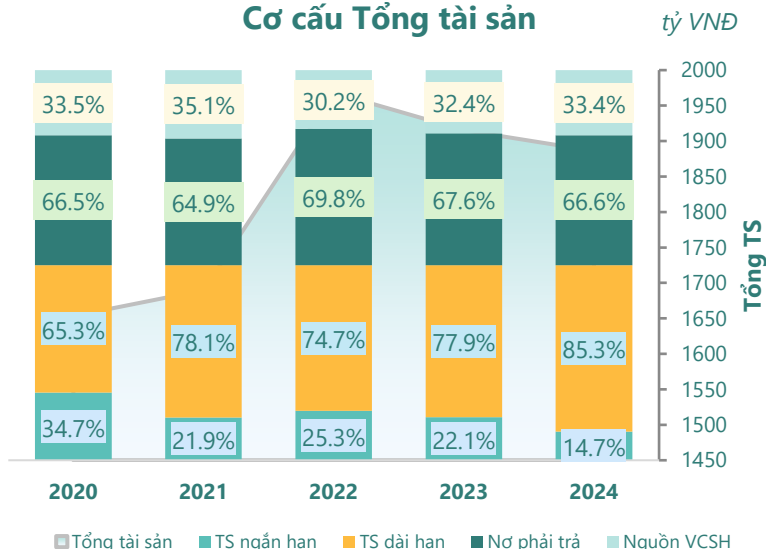
ROE của SZL năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **16.7%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



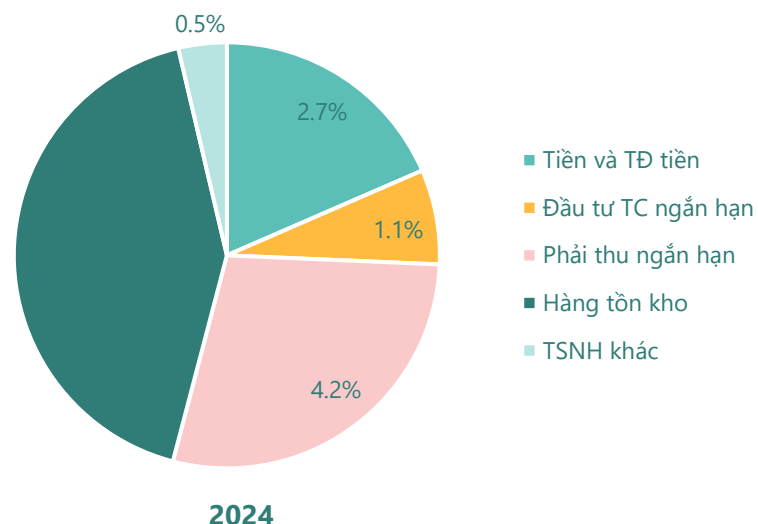


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

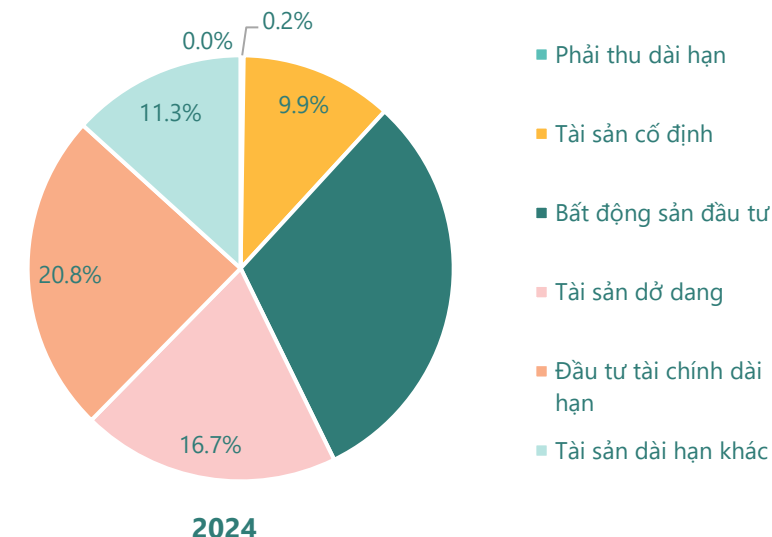
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SZL** năm 2024 đạt **1,886** tỷ đồng, giảm **1.55%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 85.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của SZL năm 2024 giảm **34.5%** so với năm trước, đạt **277.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **14.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **6.22%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.18% trên tổng tài sản.

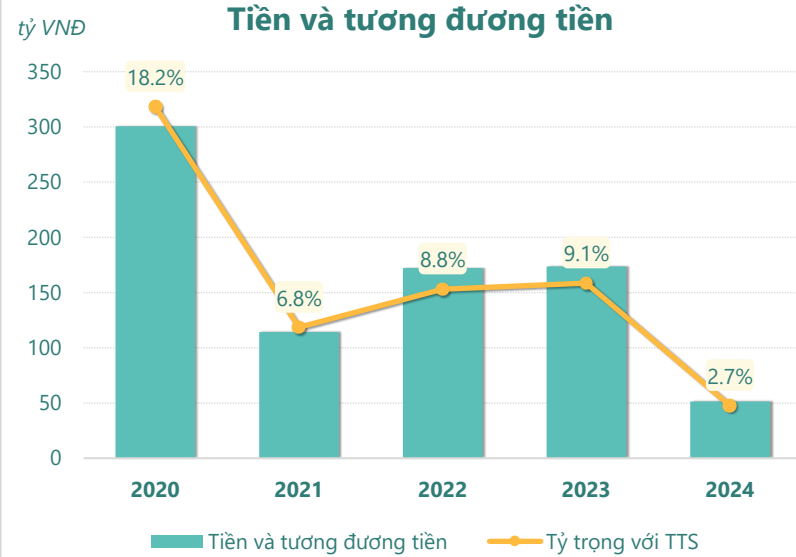
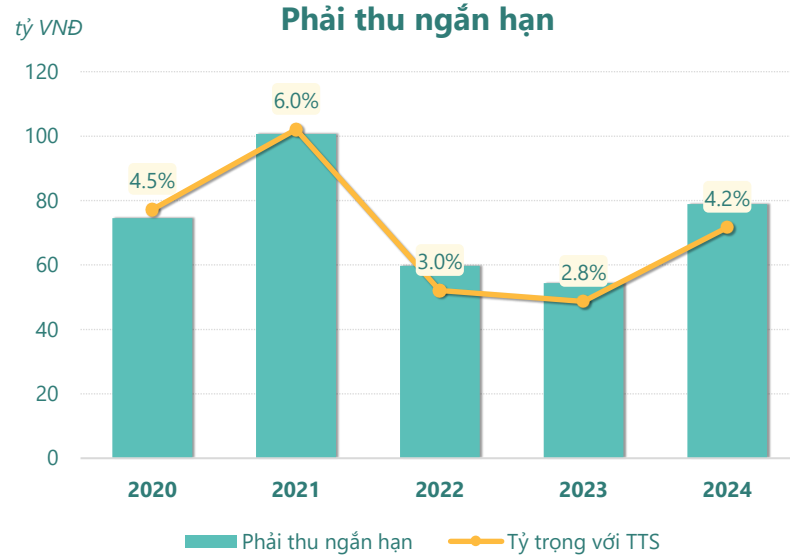
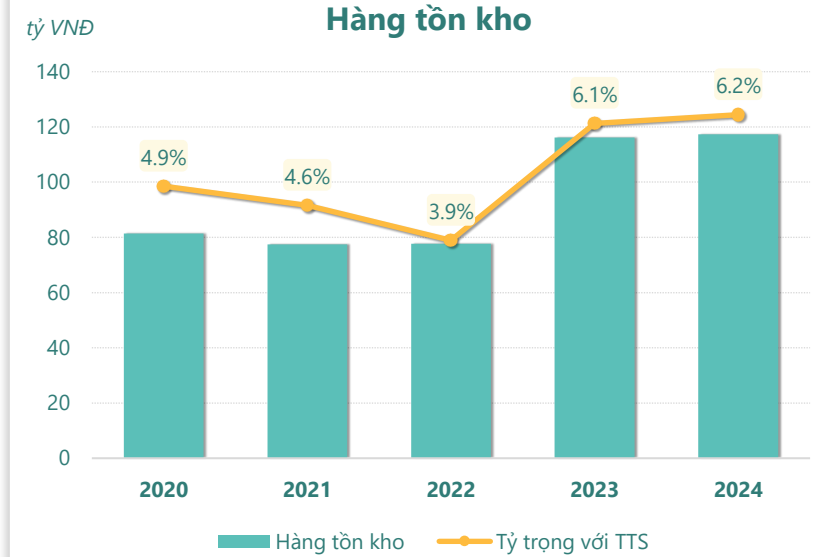
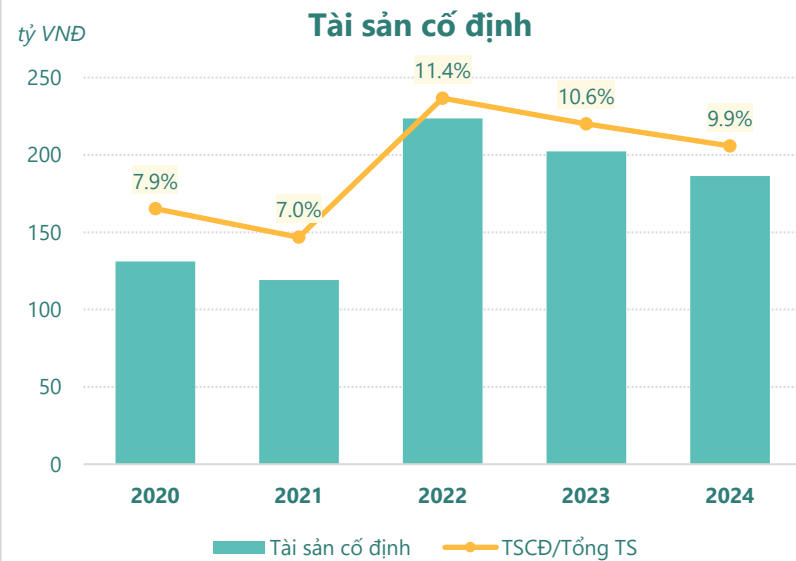
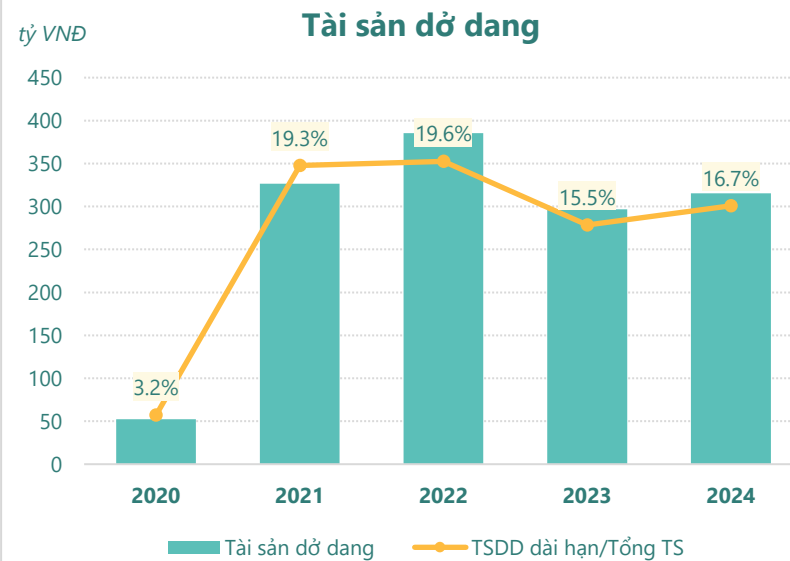
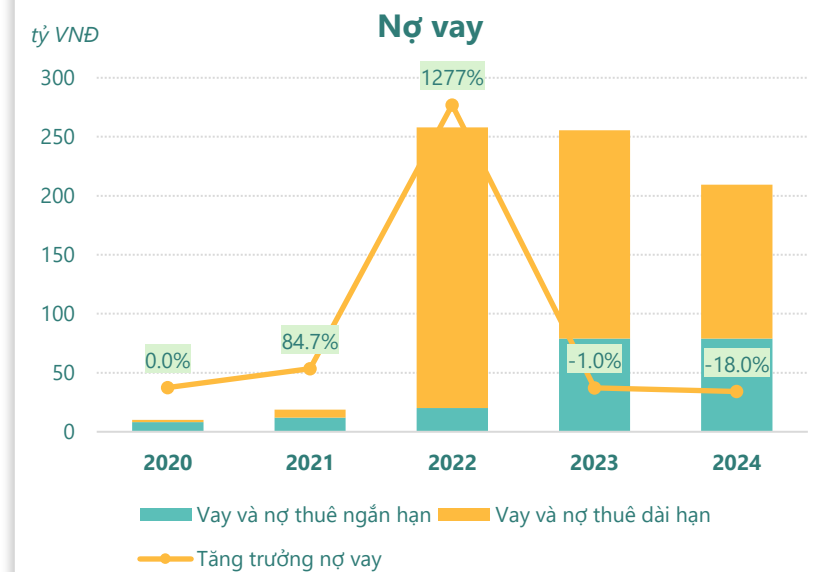
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **7.81%** so với năm trước và đạt **1,608** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **85.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **26.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 20.8%.

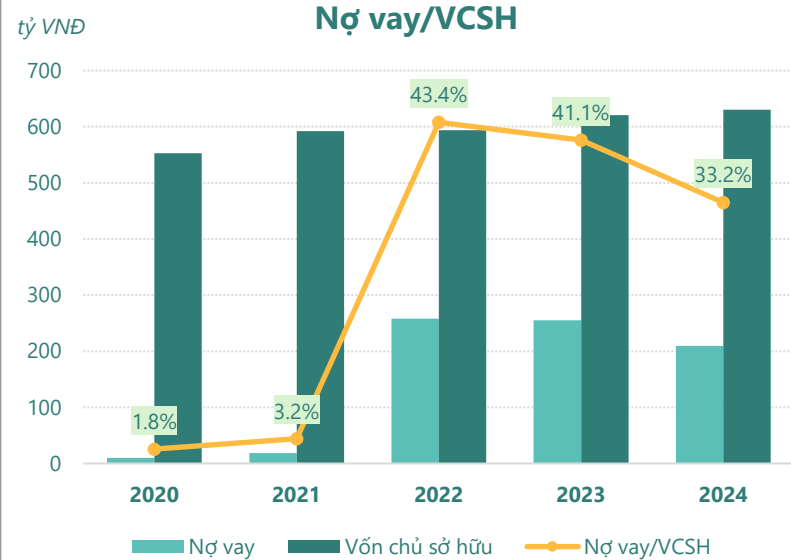
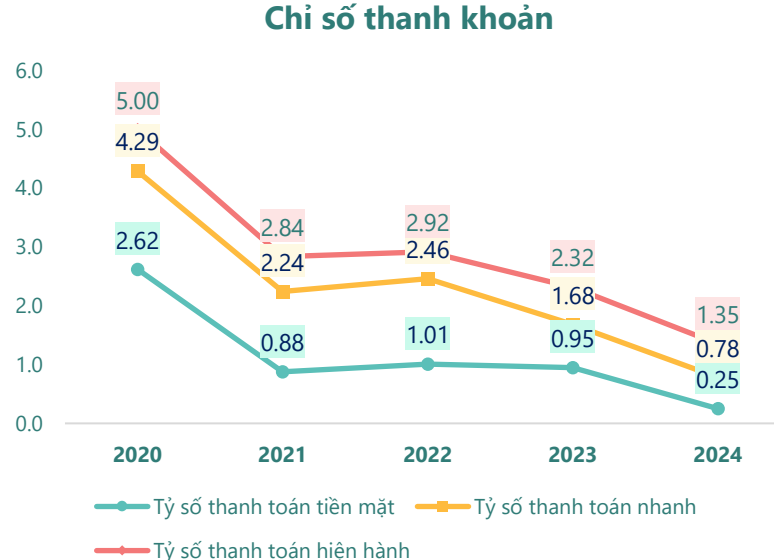
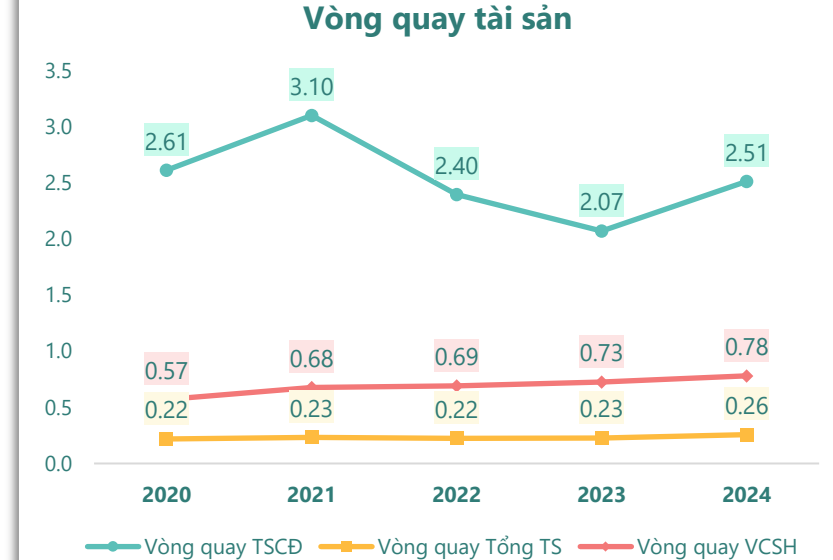
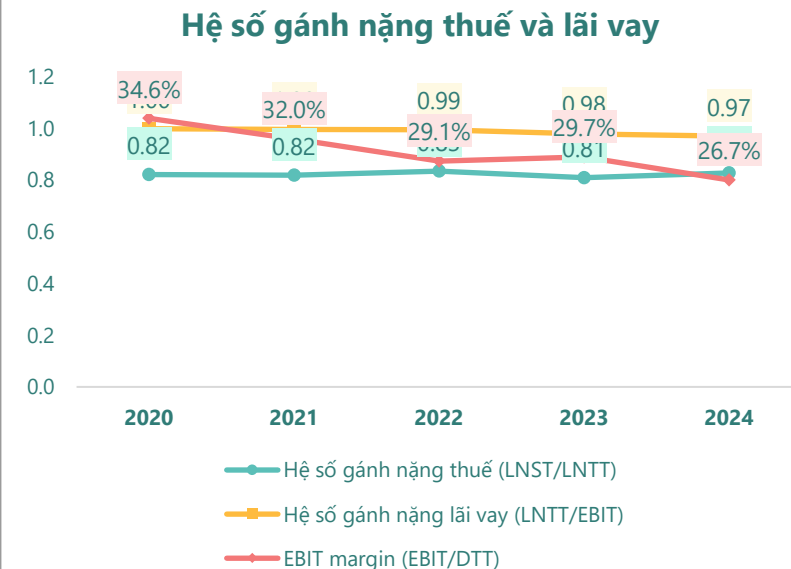
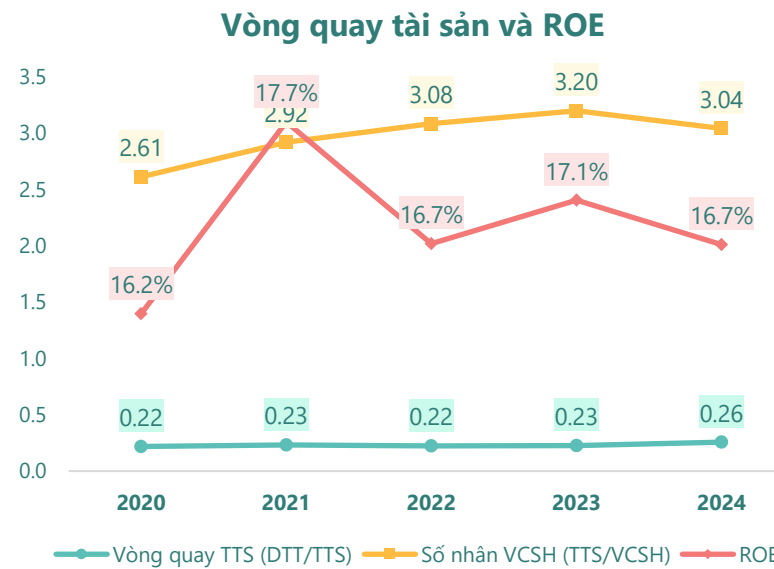
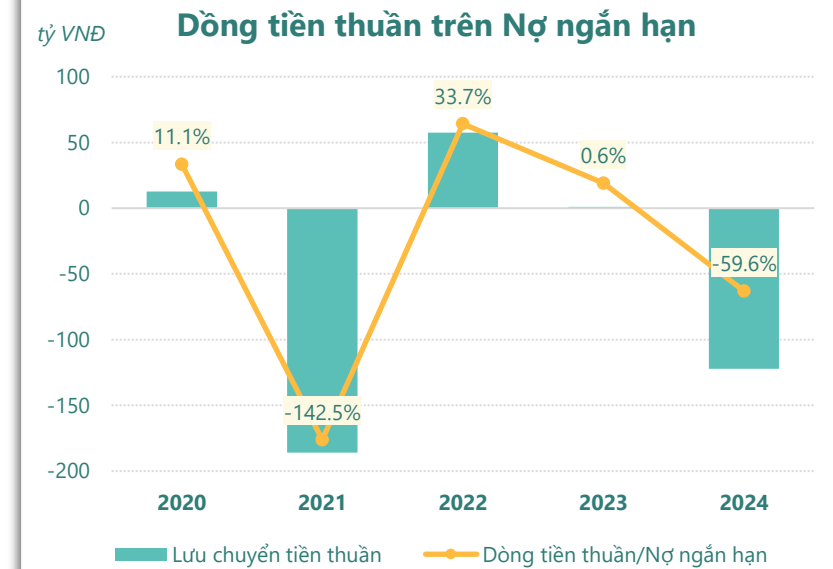
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	388	410	441	488
Giá vốn hàng bán	249	276	289	326
Lợi nhuận gộp	138	134	153	162
Doanh thu HĐTC	27.4	31.5	25.1	24.8
Chi phí TC	0.54	0.68	2.80	3.91
Chi phí lãi vay	0.54	0.68	2.80	3.91
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.58	2.89	3.75	4.36
Chi phí QLDN	40.6	44.4	46.3	44.9
LN thuần từ HĐKD	122	118	125	134
Lợi nhuận khác	1.30	1.09	3.11	-7.17
LN trước thuế	123	119	128	126
Lợi nhuận sau thuế	101	99.2	104	105
LNST của CĐ cty mẹ	101	99.2	104	105

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	102	178	160	164
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-242	-269	-82.4	-185
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.9	148	-76.9	-101
Tiền đầu kỳ	300	114	172	174
Lưu chuyển tiền thuần	-186	57.5	1.05	-122
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	0.39	0.31	-0.10
Tiền cuối kỳ	114	172	174	51.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,690	1,968	1,916	1,886
Tài sản ngắn hạn	370	498	424	278
Tiền và tương đương tiền	114	172	174	51.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.0	177	70.0	20.0
Phải thu ngắn hạn	101	59.8	54.4	78.9
Hàng tồn kho	77.4	77.7	116	117
Tài sản ngắn hạn khác	7.85	10.9	9.63	10.2
Tài sản dài hạn	1,320	1,471	1,492	1,608
Phải thu dài hạn	3.68	3.68	3.68	3.68
Tài sản cố định	119	224	202	186
Bất động sản đầu tư	374	364	502	498
Tài sản dở dang	327	385	297	315
Đầu tư tài chính dài hạn	271	271	271	392
Tài sản dài hạn khác	225	223	217	213
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,097	1,374	1,295	1,256
Nợ ngắn hạn	131	171	183	205
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.9	20.2	78.9	78.9
Phải trả người bán ngắn hạn	24.6	69.1	35.3	18.5
Nợ dài hạn	967	1,204	1,112	1,051
Vay và nợ thuê dài hạn	6.86	238	176	131
Nguồn vốn chủ sở hữu	592	594	621	630
Vốn chủ sở hữu	592	594	621	630
Vốn điều lệ	200	200	291	291
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0